

Phụ lục
THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU
NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 5 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên nhóm tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu chung			
1.	Hồ sơ, tài liệu triển khai thực hiện Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
2.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
3.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng, ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình phát triển dài hạn, trung hạn về khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
4.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
5.	Hồ sơ, tài liệu triển khai thi hành các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ	20 năm	
6.	Hồ sơ, tài liệu các cuộc điều tra về khoa học và công nghệ		
	- Báo cáo tổng kết điều tra	Vĩnh viễn	
	- Tài liệu khác	15 năm	
7.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức triển lãm, hội chợ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo		
	- Do cơ quan chủ trì	20 năm	
	- Do cơ quan phối hợp	10 năm	

8.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức sản giao dịch công nghệ	20 năm	
9.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học trong nước và quốc tế		
	- Do cơ quan chủ trì	Vĩnh viễn	
	- Do cơ quan phối hợp	10 năm	
10.	Hồ sơ, tài liệu hoạt động Hội đồng sáng kiến, Hội đồng giám định và định giá công nghệ, ... của ngành, cơ quan	20 năm	
11.	Hồ sơ, tài liệu quản lý, hỗ trợ hoạt động ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	30 năm	
12.	Công văn trao đổi chung về các công tác ngành Khoa học và Công nghệ	05 năm	
13.	Văn bản gửi đến để biết (Thông báo, Báo cáo, Kế hoạch, Quyết định, ...)	02 năm	
Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
14.	Hồ sơ, tài liệu giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	30 năm	
15.	Hồ sơ, tài liệu đề xuất, tuyển chọn, đặt hàng, tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Được phê duyệt	20 năm	
	- Không được phê duyệt	10 năm	
16.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt kết quả tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Được phê duyệt	Vĩnh viễn	
	- Không được phê duyệt	10 năm	
17.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	

18.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng thuyết minh, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	20 năm	
19.	Hồ sơ, tài liệu về ký kết hợp đồng và thanh lý hợp đồng, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp bộ, ngành	25 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
20.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các nội dung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Cấp nhà nước	50 năm	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
21.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
22.	Hồ sơ, tài liệu xin ý kiến chuyên gia về các nội dung công việc liên quan đến nhiệm vụ khoa học và công nghệ	10 năm	
23.	Hồ sơ, tài liệu điều tra, khảo sát, thu thập số liệu phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ	20 năm	
24.	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
25.	Hồ sơ, tài liệu nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	

26.	Hồ sơ, tài liệu đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
27.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký, lưu giữ thông tin về kết quả thực hiện, kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn	
Nhóm 3. Hồ sơ, tài liệu phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo			
28.	Hồ sơ, tài liệu khảo sát, điều tra, đánh giá hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ		
	- Cấp nhà nước	Vĩnh viễn	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
29.	Hồ sơ, tài liệu tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp bộ, ngành	20 năm	
	- Cấp cơ sở	10 năm	
30.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại)	Vĩnh viễn	
31.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (cấp mới, thay đổi, bổ sung, cấp lại)	05 năm	Từ năm tổ chức dừng hoạt động
32.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận hoạt động Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước	05 năm	Từ năm tổ chức dừng hoạt động
33.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao	05 năm	Từ năm dự án kết thúc

34.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (cấp mới, thu hồi)	10 năm	
35.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp mới, thay đổi, cấp lại)	05 năm	Từ năm tổ chức dừng hoạt động
36.	Hồ sơ, tài liệu đánh giá, thẩm định, có ý kiến về công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	05 năm	Từ năm công nghệ, sản phẩm hết tuổi thọ
37.	Hồ sơ, tài liệu sản xuất thử nghiệm các sản phẩm vật liệu mới, công nghệ mới, ...	05 năm	Từ năm công nghệ, sản phẩm hết tuổi thọ
38.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	30 năm	
39.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội	30 năm	
40.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	05 năm	Từ năm kết thúc thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ
41.	Hồ sơ, tài liệu chấp thuận chuyển giao công nghệ	05 năm	Từ năm kết thúc thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ
42.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại)	05 năm	Từ năm kết thúc thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ
43.	Hồ sơ, tài liệu cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại: Giấy chứng nhận công nghệ khuyến khích chuyển giao, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ	30 năm	

	đánh giá công nghệ, Giấy chứng nhận đủ điều kiện dịch vụ giám định công nghệ		
44.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	02 năm	Từ năm dự án kết thúc
45.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ	20 năm	
46.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người	Vĩnh viễn	
47.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao	20 năm	
48.	Hồ sơ, tài liệu cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	10 năm	
49.	Hồ sơ, tài liệu chỉ định lần đầu, chỉ định lại, chỉ định bổ sung phạm vi giám định: Tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng; Tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư	10 năm	
50.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc có ý kiến về nội dung chuyển giao công nghệ trong các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học và công nghệ	30 năm	
51.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, đánh giá liên quan đến công tác đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, chuyển giao công nghệ, giám định và nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	10 năm	

52.	Hồ sơ, tài liệu xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	20 năm	
53.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư	10 năm	
54.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký vay vốn và bảo lãnh vốn từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia		
	- Được phê duyệt	20 năm	
	- Không được phê duyệt	03 năm	
55.	Hồ sơ, tài liệu hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia		
	- Được phê duyệt	10 năm	
	- Không được phê duyệt	03 năm	
Nhóm 4. Hồ sơ, tài liệu sở hữu trí tuệ			
56.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được cấp: Văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận		
	- Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	20 năm	Từ năm kết thúc thời hạn bảo hộ
	- Đối với chỉ dẫn địa lý	Vĩnh viễn	
57.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp không được cấp văn bằng bảo hộ		
	- Đối với trường hợp rút đơn, bỏ đơn	05 năm	
	- Đối với trường hợp có Quyết định từ chối cấp Văn bằng bảo hộ liên quan đến đơn Sáng chế, đơn Kiểu dáng công nghiệp, đơn Giải pháp hữu ích	25 năm	

	- Đối với trường hợp có Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận liên quan đến đơn Nhãn hiệu	05 năm	
58.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	20 năm	Từ năm kết thúc thời hạn bảo hộ
59.	Hồ sơ, tài liệu về văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp		
	- Duy trì hiệu lực về sáng chế	20 năm	
	- Duy trì hiệu lực về giải pháp hữu ích	20 năm	Từ năm kết thúc thời hạn bảo hộ
	- Cấp lại; gia hạn; sửa đổi văn bằng bảo hộ	20 năm	Từ năm kết thúc thời hạn bảo hộ
60.	Hồ sơ, tài liệu giải quyết đề nghị, khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp của người nộp đơn		
	- Được chấp nhận	50 năm	
	- Không được chấp nhận	15 năm	
	- Đã rút đơn hoặc bỏ đơn	05 năm	
61.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nghiệp vụ đại diện và giám định sở hữu công nghiệp		
	- Báo cáo kết quả, danh sách đạt yêu cầu	20 năm	
	- Hồ sơ, tài liệu dự thi, bài thi, tài liệu tổ chức thi	05 năm	
62.	Hồ sơ, tài liệu quản lý các tổ chức, cá nhân hành nghề đại diện và giám định sở hữu công nghiệp	70 năm	
63.	Hồ sơ, tài liệu giám định về sở hữu trí tuệ	30 năm	
64.	Hồ sơ, tài liệu định giá tài sản trí tuệ	Vĩnh viễn	
65.	Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu quy trình tái lập, mô phỏng sáng chế, công nghệ phục	20 năm	

	vụ hoạt động giải mã, làm chủ, chuyển giao và đổi mới công nghệ		
66.	Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu, đề xuất mô hình quản lý và cơ chế khai thác sáng chế	20 năm	
67.	Quyết định cấp Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ, chuyển nhượng/li-xăng, Duy trì, Gia hạn, Cấp lại	Vĩnh viễn	
Nhóm 5. Hồ sơ, tài liệu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng			
5.1. Tài liệu tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương			
68.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng, thẩm định, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Vĩnh viễn	
69.	Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận công bố hợp chuẩn, hợp quy	10 năm	
70.	Hồ sơ, tài liệu đào tạo nghiệp vụ về tiêu chuẩn hóa, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	10 năm	
71.	Hồ sơ của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia	20 năm	
72.	Hồ sơ, tài liệu thông báo, xuất bản, phát hành, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	20 năm	
5.2. Hồ sơ, tài liệu mã số mã vạch			
73.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (cấp mới, cấp lại)	06 năm	
5.3. Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm			
74.	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm, tổ chức chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng, sản xuất mẫu chuẩn thiết bị điện - điện tử, vật liệu công trình	07 năm	

	xây dựng (thép, vật liệu xây dựng, cáp điện, ống nước, ...)		
75.	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm, tổ chức chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng, sản xuất mẫu chuẩn lĩnh vực hóa học, vi sinh (thực phẩm, hóa chất, xăng dầu, than khoáng, thuốc bảo vệ thực vật, môi trường, chất thải,...)	03 năm	
5.4. Hồ sơ, tài liệu đo lường			
76.	Hồ sơ, tài liệu chỉ định tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	10 năm	
77.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận chuẩn đo lường	10 năm	
78.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường, tổ chức chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng trừ lĩnh vực Dung tích – Lưu lượng và lĩnh vực Điện	04 năm	
79.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường tổ chức chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng lĩnh vực Dung tích - Lưu lượng	08 năm	
80.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận chuẩn kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường tổ chức chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng lĩnh vực Điện	09 năm	
81.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	10 năm	
82.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	10 năm	

83.	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo, chuẩn đo lường	15 năm	
84.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt mẫu phương tiện đo.	25 năm	
85.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.	Vĩnh viễn	
5.5. Hồ sơ, tài liệu chứng nhận			
86.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận sản phẩm: Điện, điện tử, thang máy, thiết bị nâng, nồi hơi, thiết bị áp lực, kim loại cơ bản, vật liệu kim loại, bê tông nòng thép ứng lực chịu áp, khoáng phi kim, xi măng, vôi vữa, gỗ, các sản phẩm từ gỗ, hóa chất, các sản phẩm hóa chất, thực phẩm	06 năm	
87.	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận thức ăn chăn nuôi	05 năm	
88.	Hồ sơ, tài liệu các hệ thống quản lý ISO, OSHAS	06 năm	
5.6. Hồ sơ, tài liệu giám định			
89.	Hồ sơ, tài liệu giám định máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị nhập khẩu, an toàn thiết bị lao động, bảo hộ lao động nhập khẩu, phương tiện giao thông và phụ tùng, vật liệu kim loại, phế liệu, dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ, điện, điện tử, thang máy, thiết bị nâng, nồi hơi, thiết bị áp lực, kim loại cơ bản, vật liệu kim loại, bê tông nòng thép ứng lực chịu áp, khoáng phi kim, xi măng, vôi vữa, gỗ, các sản phẩm từ gỗ, hóa chất, các sản phẩm hóa chất, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, ...	10 năm	
5.7. Hồ sơ, tài liệu đánh giá sự phù hợp			
90.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước	10 năm	

91.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	10 năm	
92.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định và công nhận (cấp mới, cấp bổ sung, cấp lại)	10 năm	
93.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu	20 năm	
94.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký sử dụng phụ gia không thông dụng	Vĩnh viễn	
95.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	10 năm	
96.	Hồ sơ, tài liệu công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp	10 năm	
97.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký sản phẩm mới có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	Vĩnh viễn	
98.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá thực hiện hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	06 năm	
99.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận và cấp thẻ chuyên gia tư vấn đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ	06 năm	

	chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước		
100.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	06 năm	
101.	Hồ sơ kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	05 năm	
102.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (cấp mới, cấp lại, thu hồi); yêu cầu Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	10 năm	
103.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các hợp đồng tư vấn năng suất chất lượng tại doanh nghiệp	05 năm	
5.8. Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nhà nước			
104.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa	10 năm	
Nhóm 6. Hồ sơ, tài liệu năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân			
105.	Hồ sơ, tài liệu cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (cấp mới, cấp lại)	30 năm	
106.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định Báo cáo đánh giá an toàn trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ	Vĩnh viễn	
107.	Hồ sơ, tài liệu khai báo chất phóng xạ, chất thải phóng xạ	10 năm	

108.	Hồ sơ, tài liệu khai báo thiết bị bức xạ	05 năm	
109.	Hồ sơ, tài liệu khai báo vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân	10 năm	
110.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại)	15 năm	
111.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, sửa đổi, cấp lại)	30 năm	
112.	Hồ sơ, tài liệu cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, cấp lại)	30 năm	
113.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo an toàn bức xạ của các đơn vị thực hiện dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ	10 năm	
114.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân		
	- Cấp nhà nước	30 năm	
	- Cấp tỉnh	20 năm	
	- Cấp cơ sở	15 năm	
115.	Hồ sơ, tài liệu về kiểm định thiết bị bức xạ và hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	20 năm	
116.	Hồ sơ, tài liệu về quan trắc, cảnh báo phóng xạ, đánh giá tác động môi trường	Vĩnh viễn	
117.	Hồ sơ, tài liệu về chuẩn đo lường bức xạ, kiểm chuẩn các thiết bị bức xạ và thiết bị đo lường bức xạ	20 năm	
118.	Hồ sơ, tài liệu tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	10 năm	
119.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng	15 năm	

	nguyên tử (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi)		
120.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân	Vĩnh viễn	
121.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt địa điểm lò phản ứng hạt nhân	Vĩnh viễn	
122.	Hồ sơ, tài liệu cấp phép lò phản ứng hạt nhân		
	- Được cấp phép	Vĩnh viễn	
	- Không được cấp phép	10 năm	
123.	Hồ sơ, tài liệu thu gom và ứng phó sự cố đối với nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và vật liệu hạt nhân nằm ngoài kiểm soát	Vĩnh viễn	
124.	Hồ sơ, tài liệu ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân Cấp nhà nước	Vĩnh viễn	
125.	Hồ sơ kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ	Vĩnh viễn	
126.	Hồ sơ báo cáo sự cố bức xạ, sự cố an ninh nguồn phóng xạ	Vĩnh viễn	
127.	Hồ sơ báo cáo đảm bảo an toàn bức xạ đến các cấp cơ quan thẩm quyền	Vĩnh viễn	
128.	Hồ sơ về liều cá nhân của nhân viên bức xạ	30 năm	
Nhóm 7. Hồ sơ, tài liệu bưu chính			
129.	Hồ sơ quy định, quản lý, cơ sở dữ liệu về mã bưu chính quốc gia	Vĩnh viễn	
130.	Hồ sơ thẩm định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép bưu chính	05 năm	Từ năm tổ chức dừng hoạt động
131.	Hồ sơ thẩm định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	05 năm	Từ năm tổ chức dừng hoạt động

132.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, giám sát hoạt động của các đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính	10 năm	
133.	Hồ sơ quản lý về tem bưu chính, mã số tem bưu chính	Vĩnh viễn	
134.	Hồ sơ về ban hành chương trình đề tài tem bưu chính hàng năm	10 năm	
135.	Hồ sơ thiết kế mẫu tem bưu chính	Vĩnh viễn	
136.	Hồ sơ kiểm tra, giám sát việc sản xuất, kinh doanh, tuyên truyền, trưng bày, triển lãm, hủy, lưu trữ tem bưu chính	Vĩnh viễn	
137.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Mạng bưu chính phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
138.	Hồ sơ khai thác và sử dụng các kho tem bưu chính	20 năm	
139.	Hồ sơ quản lý giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính	10 năm	
Nhóm 8. Hồ sơ, tài liệu viễn thông			
140.	Hồ sơ cấp các giấy phép về viễn thông (cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi)	70 năm	
141.	Hồ sơ phân bổ, cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi mã, số viễn thông	70 năm	
142.	Hồ sơ tranh chấp về kết nối viễn thông	70 năm	
143.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hợp quy (cấp mới, thu hồi)	70 năm	
144.	Hồ sơ khai thác mạng viễn thông	Vĩnh viễn	
145.	Hồ sơ về xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Mạng viễn thông phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
146.	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	20 năm	

147.	Hồ sơ quản lý, giám sát giá cước, khuyến mãi	20 năm	
148.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành phòng thử nghiệm	20 năm	
149.	Hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước	15 năm	
150.	Hồ sơ kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện	05 năm	
Nhóm 9. Hồ sơ, tài liệu tần số vô tuyến điện			
151.	Hồ sơ đấu giá, thi tuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	70 năm	
152.	Hồ sơ cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (cấp mới, cấp đổi)	70 năm	
153.	Hồ sơ cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (cấp mới, cấp đổi)	70 năm	
154.	Hồ sơ đề án liên quan tới vệ tinh (đề án thay thế vệ tinh Vinasat,...)	Vĩnh viễn	
155.	Hồ sơ phối hợp tần số, quỹ đạo vệ tinh (được ITU công nhận và ghi vào Bảng tần số chủ)	Vĩnh viễn	
156.	Hồ sơ cấp Giấy phép Băng tần/tần số và quỹ đạo vệ tinh /Đài trái đất có chức năng điều khiển vệ tinh (cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung cấp đổi, cấp lại, ngừng, đình chỉ, thu hồi)	30 năm	
157.	Hồ sơ cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho Đài phát thanh truyền hình (cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung cấp đổi, cấp lại, ngừng, đình chỉ, thu hồi)	20 năm	
158.	Hồ sơ cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện khác (cấp mới, gia	15 năm	

	hạn, sửa đổi, bổ sung cấp đổi, cấp lại, ngừng, đình chỉ, thu hồi)		
159.	Hồ sơ xử lý nhiều tần số có hại		
	- Vụ việc phức tạp, quan trọng	20 năm	
	- Vụ việc đơn giản	10 năm	
160.	Hồ sơ đăng ký tần số quốc tế - nghiệp vụ mặt đất (phát thanh truyền hình, hàng hải, hàng không, viba...)	20 năm	
161.	Hồ sơ đăng ký tần số quốc tế đài trái đất, đài mặt đất	20 năm	
162.	Hồ sơ liên quan tới các tổ chức quốc tế (Liên minh viễn thông quốc tế, intersputnik,...)	20 năm	
163.	Hồ sơ phối hợp tần số vùng biên với các nước (Trung Quốc, Lào, Campuchia)	20 năm	
164.	Hồ sơ cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công chuyên ngành tần số vô tuyến điện	20 năm	
165.	Hồ sơ kiểm tra định kỳ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện theo kế hoạch được phê duyệt	20 năm	
166.	Hồ sơ kiểm soát tần số, đo tham số kỹ thuật theo chuyên đề/định kỳ/đợt xuất	10 năm	
167.	Hồ sơ báo cáo phát hiện vi phạm về tần số	10 năm	
168.	Hồ sơ kiểm tra đợt xuất dấu hiệu vi phạm về tần số vô tuyến điện hoặc giải quyết nhiều có hại	20 năm	
169.	Hồ sơ kiểm soát đảm bảo an toàn thông tin vô tuyến điện phục vụ sự kiện lớn của Quốc gia	10 năm	
170.	Hồ sơ phối hợp tần số, quỹ đạo vệ tinh (phục vụ công tác đăng ký, tìm kiếm quỹ đạo vệ tinh mới)	10 năm	

171.	Hồ sơ liên quan tới tổ chức, tham gia các hội nghị quốc tế (APG, CPM, AWG, ITU-R, ASEAN,..)	05 năm	
172.	Hồ sơ cấp Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (cấp mới, gia hạn, cấp đổi, thu hồi)	06 năm	
173.	Hồ sơ theo dõi, quản lý thiết bị các trạm kiểm soát	05 năm	Từ năm thiết bị hết tuổi thọ
Nhóm 10. Hồ sơ, tài liệu công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số			
174.	Hồ sơ quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số	10 năm	
175.	Hồ sơ cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số	10 năm	
Nhóm 11. Hồ sơ, tài liệu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số quốc gia			
176.	Hồ sơ cung cấp, lắp đặt thiết bị đầu cuối	20 năm	Từ năm thiết bị được thay thế
177.	Hồ sơ tư vấn, thiết kế, xây lắp; chủ trì triển khai các đề án, dự án tích hợp các hệ thống công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Nhà nước	Vĩnh viễn	
178.	Hồ sơ quản lý Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”;	10 năm	Từ năm tổ chức kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền
179.	Hồ sơ quản lý Nhà đăng ký tên miền quốc tế	10 năm	Từ năm tổ chức kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ đăng

			ký, duy trì tên miền
180.	Hồ sơ quản lý Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry)	10 năm	Từ năm tổ chức kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền
181.	Hồ sơ đăng ký chuyển giao New gTLD	20 năm	Từ năm tổ chức kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền
182.	Hồ sơ đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	20 năm	Từ năm tài nguyên được thu hồi
183.	Hồ sơ đăng ký phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng	20 năm	Từ năm tài nguyên được thu hồi
184.	Hồ sơ hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước		
	- Dài hạn	Vĩnh viễn	
	- Trung hạn	30 năm	
	- Ngắn hạn	10 năm	
185.	Hồ sơ xây dựng, cập nhật, lưu trữ, quản lý, duy trì, khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	20 năm	
186.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, quản trị, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống Công nghệ thông tin điện tử	50 năm	
187.	Hồ sơ quản lý, khai thác hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	20 năm	

188.	Hồ sơ xây dựng, tổ chức thực hiện Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	50 năm	Từ năm có phiên bản mới
189.	Hồ sơ hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đối với Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công	50 năm	Từ năm có phiên bản mới
190.	Hồ sơ xây dựng và hướng dẫn Khung tham chiếu công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	20 năm	
191.	Hồ sơ xây dựng hệ sinh thái ứng dụng sản phẩm và dịch vụ ICT trong đô thị thông minh	20 năm	
192.	Hồ sơ xây dựng, quản lý và vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số	20 năm	
193.	Hồ sơ đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số	10 năm	
Nhóm 12. Hồ sơ, tài liệu giao dịch điện tử			
194.	Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy (cấp mới, gia hạn, thay đổi, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi)	Vĩnh viễn	
195.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì hoạt động của các hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác quản lý Nhà nước về giao dịch điện tử	20 năm	
196.	Hồ sơ công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam	20 năm	
197.	Hồ sơ công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam	20 năm	
198.	Hồ sơ xử lý sự cố trong lĩnh vực giao dịch điện tử	20 năm	
199.	Hồ sơ cấp Chứng thư chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy	10 năm	

188.	Hồ sơ xây dựng, tổ chức thực hiện Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	50 năm	Từ năm có phiên bản mới
189.	Hồ sơ hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đối với Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công	50 năm	Từ năm có phiên bản mới
190.	Hồ sơ xây dựng và hướng dẫn Khung tham chiếu công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	20 năm	
191.	Hồ sơ xây dựng hệ sinh thái ứng dụng sản phẩm và dịch vụ ICT trong đô thị thông minh	20 năm	
192.	Hồ sơ xây dựng, quản lý và vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số	20 năm	
193.	Hồ sơ đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số	10 năm	
Nhóm 12. Hồ sơ, tài liệu giao dịch điện tử			
194.	Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy (cấp mới, gia hạn, thay đổi, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi)	Vĩnh viễn	
195.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì hoạt động của các hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác quản lý Nhà nước về giao dịch điện tử	20 năm	
196.	Hồ sơ công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam	20 năm	
197.	Hồ sơ công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam	20 năm	
198.	Hồ sơ xử lý sự cố trong lĩnh vực giao dịch điện tử	20 năm	
199.	Hồ sơ cấp Chứng thư chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy	10 năm	
200.	Hồ sơ cấp Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn	10 năm	